

Số: 1311 /TCT- PCCS
V/v: chính sách thuế đối với
phí bảo lãnh vay vốn

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2006

~~Kính~~ gửi: Cục thuế tỉnh Bình Phước.

Trả lời công văn số 349/CT-TTHT ngày 13/3/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Phước về việc chính sách thuế đối với phí bảo lãnh vay vốn, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ theo quy định tại Mục I Phần A, Điểm 2 Mục I Phần C Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998; Mục I Phần A, Điểm 2.1.d Mục II Phần B Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 của Bộ Tài chính thì:

Trường hợp Công ty liên doanh TNHH Chế biến gia vị xuất khẩu Vinaharris thanh toán cho Công ty Harris Freeman & Co.,LP (Công ty mẹ của Công ty liên doanh TNHH Chế biến gia vị xuất khẩu Vinaharris) khoản phí liên quan đến việc mở thư tín dụng bảo lãnh vay vốn của các ngân hàng thương mại trong nước phù hợp với quy định của Ngân hàng và hợp đồng vay vốn của ngân hàng thương mại trong nước (việc bảo lãnh được thực hiện tại Ngân hàng có trụ sở tại Mỹ) thì khoản phí này thuộc đối tượng chịu thuế TNDN với tỷ lệ là 10% trên doanh thu tính thuế.

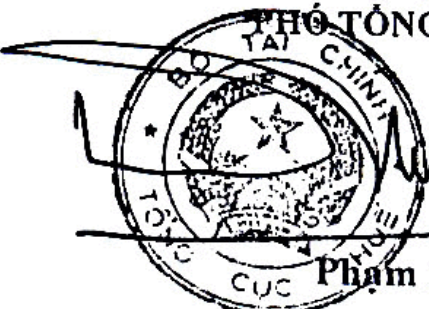
Chứng từ thanh toán làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản phí bảo lãnh này bao gồm: yêu cầu của ngân hàng thương mại trong nước về việc phải có thư tín dụng bảo lãnh; văn bản của Công ty mẹ cũng như của ngân hàng bảo lãnh (tại Mỹ) về việc chấp thuận mở thư tín dụng bảo lãnh trong đó quy định cụ thể mục đích bảo lãnh, thời hạn thanh toán phí bảo lãnh và mức phí bảo lãnh; yêu cầu thanh toán phí bảo lãnh của Công ty mẹ; chứng từ thanh toán phí bảo lãnh của Công ty mẹ cho ngân hàng bảo lãnh (bản photocopy); chứng từ thanh toán qua ngân hàng về việc Công ty thanh toán phí bảo lãnh cho Công ty mẹ.

Khoản phí bảo lãnh này được hạch toán vào chi phí hợp lý khi xác định TNDN chịu thuế của Công ty.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế tỉnh Bình Phước biết và hướng dẫn đơn vị thực hiện. *KL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TƯ
- Lưu: VT, PCCS(2b)-g0

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
THÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phạm Duy Khương